BỘ Y TẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 32 /2017/TT-BYT	*Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2017*

THÔNG TƯ
Quy định về tủ thuốc, trang thiết bị y tế, tài liệu hướng dẫn y tế trên tàu biển và biểu mẫu báo cáo y tế

Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định về tủ thuốc, trang thiết bị y tế, tài liệu hướng dẫn y tế trên tàu biển và biểu mẫu báo cáo y tế.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về tủ thuốc, trang thiết bị y tế, tài liệu hướng dẫn y tế trên tàu biển và biểu mẫu báo cáo y tế.

2. Thông tư này áp dụng đối với tàu biển Việt Nam theo quy định tại Điều 13 của Bộ Luật hàng hải Việt Nam và các tổ chức cá nhân có liên quan.

Điều 2. Quy định tủ thuốc và trang thiết bị y tế trên tàu biển

1. Tủ thuốc và trang thiết bị y tế trên tàu biển nhằm phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh và chăm sóc y tế cho thuyền viên trên tàu biển khi chưa tiếp cận được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên đất liền.

2. Tủ thuốc, trang thiết bị y tế trên tàu biển được phân loại như sau:

a) Tủ thuốc, trang thiết bị y tế cho tàu biển loại A là tủ thuốc dành cho tàu biển có số sỹ quan và thuyền viên trên 100 người, thực hiện chuyến đi quốc tế dài hơn 03 ngày.

b) Tủ thuốc, trang thiết bị y tế cho tàu biển loại B là tủ thuốc dành cho tàu biển có số sỹ quan và thuyền viên trên 100 người, thực hiện chuyến đi quốc tế từ 03 ngày trở xuống hoặc tàu biển có số sỹ quan và thuyền viên từ 25 đến 100 người, thực hiện chuyến đi quốc tế;

c) Tủ thuốc, trang thiết bị y tế cho tàu biển loại C là tủ thuốc dành cho tàu biển có số sỹ quan và thuyền viên từ 15 đến 25 người, thực hiện chuyến đi quốc tế;

d) Tủ thuốc, trang thiết bị y tế cho tàu biển loại D là tủ thuốc dành cho tàu biển thực hiện chuyến đi nội địa hoặc tàu biển có số sỹ quan và thuyền viên dưới 15 người, thực hiện chuyến đi quốc tế;

đ) Tủ thuốc, trang thiết bị y tế cho tàu biển chở hàng nguy hiểm là tủ thuốc dành cho tàu biển được thiết kế đặc biệt dùng để chở hàng hóa có độ nguy hiểm cao đối với môi trường, sức khỏe và tính mạng con người.

3. Danh mục thuốc trong tủ thuốc cho các loại tàu biển thuộc Khoản 2 Điều này được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Danh mục trang thiết bị y tế cho các loại tàu biển thuộc Khoản 2 Điều này được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Danh mục thuốc, trang thiết bị y tế cho phao bè cứu sinh trên tàu biển được quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Các loại tàu biển được quy định tại Khoản 2 Điều này phải được trang bị Hộp cấp cứu phản vệ và thực hiện đúng quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế về phòng và xử trí sốc phản vệ.

Điều 3. Quy định về tài liệu hướng dẫn y tế trên tàu biển

Tài liệu hướng dẫn y tế trên tàu biển được quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này và theo các hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế.

Điều 4. Quy định biểu mẫu báo cáo y tế trên tàu biển

1. Biểu mẫu báo cáo y tế được quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thuyền trưởng và người phụ trách tủ thuốc và chăm sóc y tế trên tàu biển có trách nhiệm lập biểu mẫu báo cáo y tế. Biểu mẫu báo cáo y tế dùng để trao đổi thông tin với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên bờ. Thông tin trong biểu mẫu báo cáo y tế phải được giữ bí mật và chỉ sử dụng cho việc chẩn đoán, chăm sóc, điều trị theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 5. Quy định về người phụ trách, hướng dẫn sử dụng và bảo quản thuốc, trang thiết bị y tế trên tàu biển

1. Người phụ trách tủ thuốc và chăm sóc y tế trên tàu biển quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 2 Thông tư này là bác sỹ có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh. Người phụ trách tủ thuốc và chăm sóc y tế trên tàu biển quy định tại các điểm b, c, d và đ Khoản 2 Điều 2 Thông tư này ít nhất phải là thuyền viên có chứng chỉ về chăm sóc y tế, sơ cứu y tế theo quy định của Công ước Quốc tế về các tiêu

chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca thuyền viên (STCW78) và các sửa đổi Công ước, do cơ sở có chức năng đào tạo chuyên ngành y học biển hoặc hàng hải cấp.

2. Người phụ trách tủ thuốc và chăm sóc y tế trên tàu biển có trách nhiệm bảo quản, cấp phát thuốc và trang thiết bị y tế.

3. Người phụ trách tủ thuốc và chăm sóc y tế trên tàu biển trước khi dùng thuốc, trang thiết bị y tế cho thuyền viên mắc bệnh hoặc bị tai nạn trên tàu phải khai thác tiền sử dị ứng thuốc của thuyền viên và ghi vào sổ khám bệnh các nội dung sau: tên thuyền viên bị bệnh hoặc bị tai nạn, chẩn đoán, các biện pháp đã sơ cứu, tên thuốc, số lượng thuốc, thời gian sử dụng thuốc, đường dùng.

4. Thuốc, trang thiết bị y tế trên tàu biển phải được bảo quản trong tủ kín, gắn cố định ở nơi hợp vệ sinh, dễ thấy trên tàu và có nhiệt độ, độ ẩm phù hợp điều kiện bảo quản ghi trên nhãn thuốc, trang thiết bị y tế. Các ngăn tủ phải đủ rộng để lưu trữ thuốc, trang thiết bị y tế để có thể nhận diện và lấy ra sử dụng ngay khi cần. Những loại thuốc cấp cứu cần được bảo quản tại ngăn riêng ở vị trí dễ dàng tiếp cận.

5. Việc bảo quản thuốc gây nghiện, thuốc hướng tâm thần và tiền chất dùng làm thuốc được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

6. Thuốc hết hạn, thuốc không bảo đảm chất lượng phải được bảo quản riêng, niêm phong có chữ ký của thuyền trưởng và người phụ trách tủ thuốc và chăm sóc y tế trên tàu biển để xử lý theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế về quản lý chất lượng thuốc.

7. Thuyền trưởng, người phụ trách tủ thuốc và chăm sóc y tế trên tàu biển có trách nhiệm lập Báo cáo xuất, nhập, tồn số lượng thuốc sử dụng trên tàu biển theo quy định tại Phụ lục số 6 ban hành kèm theo Thông tư này làm căn cứ để mua bổ sung thuốc.

Điều 6. Trách nhiệm của chủ tàu

1. Thực hiện các biện pháp chăm sóc sức khỏe cho thuyền viên làm việc trên tàu biển.

2. Bảo đảm đầy đủ thuốc, trang thiết bị y tế, tài liệu hướng dẫn y tế trên tàu biển theo quy định tại Thông tư này.

3. Bảo đảm cho thuyền viên được khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại cảng mà tàu ghé vào.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2017.

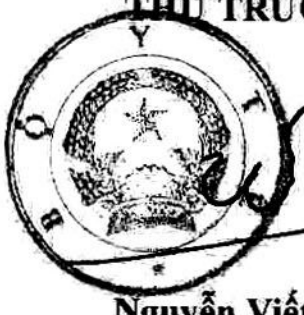
Điều 8. Trách nhiệm thi hành

Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế và Cục Y tế, Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế và Cục Y tế, Bộ Giao thông vận tải báo cáo Bộ Y tế để xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (Vụ Khoa giáo văn xã, Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ);
- Bộ trưởng Bộ Y tế (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các Bộ, ngành;
- Cổng TTĐT Bộ Y tế;
- Lưu: VT, KCB (03b), PC (02b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Viết Tiến

Phụ lục số 1

DANH MỤC THUỐC TRÊN TÀU BIỂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2017/TT-BYT ngày tháng năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

1. Danh mục thuốc trên tàu biển

Mục	Loại thuốc	TT	Tên hoạt chất	Đơn vị tính	Nồng độ - Hàm lượng	Tàu biển			
						Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
I	Hạ sốt, giảm đau	1	Paracetamol	Viên nén	500mg	300	200	200	50
				Viên sủi	500mg	100	50	30	10
				Viên đặt	150mg	10			
II	Chống dị ứng, chống say sóng, chống nôn	2	Chlorpheniramin	Viên	4mg	120	100	60	20
		3	Cinnarizine	Viên	25mg	200	150	100	30
		4	Diphenhydramin	Ống	10mg/2ml	30	20	10	5
III	Kháng sinh	5	Amoxicillin	Viên	500mg	400	300	200	100
		6	Cefadroxyl	Viên	500mg	300			
		7	Cefixim	Viên	100	50			
		8	Cefuroxim	Viên	500mg	100	100	50	30
		9	Ciprofloxacin	Viên	500mg	300	200	100	50
		10	Clarithromycin	Viên	500mg	200	100	50	30
		11	Doxycyclin	Viên	100mg	200	100	50	30

Mục	Loại thuốc		TT	Tên hoạt chất	Đơn vị tính	Nồng độ - Hàm lượng	Tàu biển			
							Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
			12	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Viên	480mg	200	120	100	40
IV	**Tiêu hoá**									
	-	***Đau dạ dày***	13	Attapulgite mormoiron hoạt hóa+ hỗn hợp magnesi carbonat và nhôm hydroxyd	Gói	3g	150	120	60	30
			14	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Viên	400mg+ 400mg	192	144	96	48
			15	Omeprazole	Viên	20mg	200	150	100	50
	-	***Tiêu chảy***	16	Diosmectit	Gói	3g	90	60	30	10
			17	Lactobacillus acidophilus	Gói	109 CFU/gói	60	40	30	10
			18	Oresol	Gói	20,5g	100	60	30	10
						4,1g	40			
			19	Sulfamethoxazol + trimethoprim	*(Đã có trong phần thuốc kháng sinh)*					
	-	***Lỵ amip***	20	Metronidazol	Viên	500mg	300	200	100	50
	-	***Lỵ trực khuẩn***	21	*(Dùng kháng sinh Amoxicilin và Sulfamethoxazol + trimethoprim)*						

Mục	Loại thuốc		TT	Tên hoạt chất	Đơn vị tính	Nồng độ - Hàm lượng	Tàu biển			
							Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
	-	*Nhuận tràng*	22	Sorbitol + natri citrat	Tuýp	8g	10	10	5	2
			23	Sorbitol	Gói	5g	60	40	20	5
	-	*Chữa trĩ*	24	Trimebutin + ruscogenines	Viên	120mg+10mg	50	30	20	10
	-	*Chống nôn*	25	Domperidon	Viên	10mg	100	50	30	
	-	*Chống co thắt cơ trơn*	26	Atropin sulfat	Ống	0,25 mg/ml	100	60	30	10
			27	Alverine citrate	Viên	40mg	120	90	60	30
	-	*Thuốc khác*	28	Trimebutin maleate	Viên	100mg	60			
			29	Than hoạt	Viên	120g	60	60	30	30
V	**Tim mạch**									
	-	*Đau thắt ngực*	30	Glyceryl trinitrat	Viên	2,6mg	150	60	30	15
					Lọ xịt	10g	1			
	-	*Thuốc chống huyết khối*	31	Acetylsalicylic acid	Viên	0,1g	150	90	60	30
	-	*Chống tăng huyết áp*	32	Amlodipin	Viên	5mg	150			
			33	Atenolol	Viên	50mg	50	30	20	10
			34	Captopril	Viên	25mg	200	150	100	30
			35	Metoprolol	Viên	50mg	84			
			36	Methyldopa	Viên	250mg	200	100	50	
	-	*Chống loạn nhịp*	37	Amiodarone	Viên	200mg	100			
	-	*Chữa suy tim*	38	Digoxin	Viên	0,25mg	50			
	-	*Lợi tiểu*	39	Furosemid	Viên	40mg	90	60	30	20

Mục	Loại thuốc		TT	Tên hoạt chất	Đơn vị tính	Nồng độ - Hàm lượng	Tàu biển			
							Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
VI	**Nội tiết chuyển hóa**									
	-	***Gout***	40	Colchicin	Viên	1mg	100			
			41	Meloxicam	Viên	7,5mg	100			
	-	***Tiểu đường***	42	Gliclazide	Viên	30mg	120			
			43	Metformine chlorhydrate	Viên	500mg	200			
VII	**Hô hấp**									
	-	***Giảm ho***	44	Terpin hydrat + Codein	Viên	100mg+3,9mg	200	200	100	50
	-	***Chữa cơn hen***	45	Salbutamol	Viên	4mg	150	100	50	30
			46	Salbutamol (sulfat)	Bình xịt	100mcg/liều	05	03	02	01
			47	Theophylin	Viên	100mg	150	90	60	30
VIII	**Tai mũi họng - Mắt - Răng hàm mặt**									
	-	***Nhỏ mũi***	48	Naphazolin hoặc Oxymetazolin	Lọ	0,05%/8ml	20	15	10	5
	-	***Nhỏ tai***	49	Cồn boric	Lọ	3%/10ml	20	15	10	5
	-	***Nhỏ mắt***	50	Chloramphenicol	Lọ	0,4%/8ml	50	40	30	20
			51	Natri clorid	Lọ	0,9%/8ml	60	50	30	20
			52	Tetraxyclin	Tuýp	1%/5g	20	10	5	3

Mục	Loại thuốc		TT	Tên hoạt chất	Đơn vị tính	Nồng độ - Hàm lượng	Tàu biển			
							Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
	-	***Thuốc răng***	53	Spiramycin + Metronidazol	Viên	1,5MIU+250 mg	150	100	50	30
IX	**Ngoài da**									
	-	***Chữa ghẻ***	54	Diethylphtalat	Hộp	8g	10	5	3	2
	-	***Chống nấm***	55	Ketoconazol	Tuýp	10g	5	3	2	1
	-	***Thuốc bỏng***	56	Dexpanthenol	Bình xịt	4,63g	5	3	2	1
	-	***Viêm da***	57	Gentamycin + Bethamethasone	Tuýp	10g	5	3	2	1
	-	***Vệ sinh, sát khuẩn***	58	Cồn 70^0 hoặc 90^0	Chai	500ml	5	2	1	1
			59	Oxy già	Lọ	3%/50ml	50	30	20	10
			60	Povidon iodin	Chai	10%/500ml	5	3	2	1
	-	***Thuốc khác***	61	Cao xoa	Hộp	3g	30	20	10	5
X	**Các thuốc khác**									
	-	***Gây nghiện***	62	Morphin (hydroclorid, sulfat)	Ống	10mg/1ml	10	5	3	2
	-	***Hướng tâm thần***	63	Diazepam	Viên	5mg	70	50	30	20
					Ống	10mg/2ml	20	10	5	2
	-	***Chống trầm cảm***	64	Amitryptilin	Viên	25mg	100	50	30	
	-	***Gây tê***	65	Lidocain 2%	Ống	40mg/2ml	30	20	10	5
	-	***Chống động kinh***	66	Valproate sodium	Viên	500mg	30			
	-	***Chữa sốt rét***	67	Cloroquin	Viên	250mg	200	150	100	20

Mục	Loại thuốc		TT	Tên hoạt chất	Đơn vị tính	Nồng độ - Hàm lượng	Tàu biển			
							Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
	-	***Chống viêm, chống dị ứng***	68	Methyl prednisolon	Viên	4mg	60			
						16mg	120	60	30	
	-	***Chống viêm, giảm phù nề***	69	Alpha chymotrypsin	Viên	4,2mg	100	80	60	20
			70	Meloxicam	Viên	7,5mg	80	60	40	20
	-	***Chống sốc***	71	Adrenalin	Ống	1mg/1ml	50	20	10	5
			72	Methyl prednisolon	Ống	40mg	10	8	5	2
	-	***Vitamin***	73	Vitamin C	Viên	500mg	300	200	100	50
			74	Vitamin K	Ống	10mg	20	10	5	3
	-	***Điều trị hạ calci máu***	75	Calcium gluconat	Viên	500mg	200	150	100	30
	-	***Bù điện giải***	76	Kaliclorid	Viên	600 mg	60	30	20	10
					Ống	500mg/5ml	20			
	-	***Dịch truyền***	77	Natri clorid 0,9%	Chai	500ml	30	10	5	1
			78	Glucose 5%	Chai	500ml	20	7	5	1
			79	Glucose 10%	Chai	500ml	10	5	2	1
	-	***Thuốc giun sán***	80	Mebendazol	Viên	500mg	30	25	15	5
	-	***Chống uốn ván***	81	Huyết thanh kháng uốn ván (SAT)	Ống	1500UI/2ml	15	10	5	2
	-	***Kháng virus***	82	Acyclovir	Viên	800mg	100	50	30	10
					Tuýp	5%/5g	10	5	3	2
	-	***Chất sát trùng, tẩy uế***	83	Chloramin B	Viên	50mg	100	50	30	10

Mục	Loại thuốc	TT	Tên hoạt chất	Đơn vị tính	Nồng độ - Hàm lượng	Tàu biển			
						Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
		84	Nước Javel	Chai	ml	5000	3000	2000	500

2. Danh mục thuốc dùng cho tàu chở hàng nguy hiểm (Danh mục thuốc bổ sung thêm cho các tàu chở hàng độc hại, nguy hiểm)

TT	Tên thuốc	Đơn vị	Nồng độ- Hàm lượng	Số lượng
1	Furosemid	Ống	20mg/2ml	10
2	Glucose	Gói	500g	05
3	Metoclopramide HCl	Ống	10mg/2ml	15
4	Morphin (hydroclorid, sulfat)	Ống	10mg/1ml	05
5	Naloxone HCl	Ống	0,4mg/1ml	05
6	Xanh Methylene	Lọ	10ml	20

Phụ lục số 2

DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRÊN TÀU BIỂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2017/TT-BYT ngày tháng năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Tên dụng cụ	Tàu biển			
		Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
I	**Dụng cụ cấp cứu - hồi sức**				
1	Cáng Neil Robertson	02	01	01	01
2	Bình oxy di động (loại 10 lít)	02	01	01	01
3	Bình oxy to (40 lít)	01	01	01	
4	Đồng hồ oxy	02	01	01	01
5	Mask thở oxy	06	03	02	01
6	Dây thở mũi	06	03	02	01
7	Canul hầu-họng (canul Mayo)	04	02	01	01
8	Sonde hút nhớt đường hô hấp trên	06	03	01	
9	Bóng Ambu	04	02	01	
10	Nẹp xương kim loại, gỗ hoặc plastic (bộ) cho:				
	- Chi trên	05	03	03	01
	- Chi dưới (mỗi loại và mỗi chi)	05	03	03	01
II	**Dụng cụ băng bó và khâu vết thương**				
1	Băng dính vải (cuộn) 250 x 5	06	03	02	01
2	Băng cá nhân 300 x 10 cm	100	50	20	05
3	Băng tam giác bằng vải (90 x 130cm)	10	05	03	02
4	Băng vải (hoặc gạc cuộn) 5mx5cm	150	100	50	05
5	Băng chun (cuộn)	20	12	06	02
6	Gạc vô trùng 5x5cm	200	100	50	20
7	Gạc vô trùng 10x10cm	200	100	50	20
8	Găng y tế loại bình thường (hộp)	10	05	02	01
9	Găng phẫu thuật (đôi)	30	20	10	05
10	Kim liền chỉ	30	20	10	05
11	Kéo thẳng tù	01	01	01	01
12	Kéo cong tù	01	01	01	01
13	Kéo nhọn thẳng	01	01	01	
14	Kéo nhọn tù	01	01	01	
15	Bộ tiểu phẫu	01	01	01	01
16	Kéo cắt chỉ	01	01	01	01
17	Kìm kẹp kim	01	01	01	
18	Kẹp phẫu tích có mấu	01	01	01	
19	Kẹp phẫu tích không mấu	01	01	01	
20	Kẹp cầm máu cong có răng	01	01	01	
21	Kẹp cầm máu cong không răng	02	02	01	
22	Kẹp cầm máu thẳng có răng	01	01	01	

23	Kẹp cầm máu thẳng không răng	02	02	01	
24	Panh mũi Everbest	02	01	01	
III	**Dụng cụ khác (other equipments)**				
1	Nồi hấp dụng cụ loại hấp khô	01	01	01	
2	Nồi luộc dụng cụ chạy điện	01	01	01	
3	Bơm tiêm 1ml	50	30	20	05
4	Bơm tiêm 5ml	50	30	20	05
5	Bơm tiêm 10ml	20	10	05	
6	Nhiệt kế	05	03	02	01
7	Huyết áp + ống nghe	03	02	01	01
8	Bô tiểu	03	02	01	01
9	Bô đại tiện	03	02	01	01
10	Sonde tiểu Foley 2 nhánh (3 nhánh)	10	05	03	

Phụ lục số 03

DANH MỤC TỦ THUỐC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ CHO PHAO BÈ CỨU SINH

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2017/TT-BYT ngày tháng năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Tên thuốc và dụng cụ	Đơn vị	Số lượng	Hướng dẫn sử dụng
I	**Thuốc**			
1	Amoxycillin/ clavulanate 875/125 mg	Viên	100	Kháng sinh phổ rộng chống kháng khuẩn
2	Cinnarizin 25mg	Viên	40	Phòng say sóng, điều trị chóng mặt, buồn nôn
3	Kcm chống nắng	tuýp	10	Chống lại tác hại của ánh nắng mặt trời
4	Morphine sulfate loại tiêm 10 mg/ml, 1-ml dùng 1 lần	ống	05	Giảm đau, an thần
5	Muối natri chloride 1g,	viên	100	Dùng cho người say nắng, say nóng
6	Paracetamol 500mg	viên	100	Giảm đau, hạt sốt
II	**Trang thiết bị y tế**			
1	Băng chun, 10cm/cuộn	Cuộn	12	
2	Băng cuộn, 10cmx10m	Cuộn	10	
3	Gạc tiệt trùng	Miếng	100	
4	Băng dính 2cmx8cm	Miếng	100	
5	Gạc thấm nước 10x10 cm	Miếng	100	
6	Kéo cắt băng, cắt chỉ đầu tù	cái	1	
7	Xà phòng rửa tay	bánh	10	
8	Kính chống nắng	cái	20	
9	Bơm tiêm 50 ml	cái	20	
10	Băng dính vải, 5 cm x 5 m	Cuộn	5	
11	Nhiệt kế y học	cái	2	

Phụ lục số 04

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN Y TẾ TRÊN TÀU BIỂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2017/TT-BYT ngày tháng năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

A. Hướng dẫn sử dụng tủ thuốc trên tàu biển

TT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế & hàm lượng	Chỉ định	Liều dùng & cách dùng	Chú ý
I - Thuốc hạ sốt, giảm đau					
1	Paracetamol	Viên nén 500mg Viên sủi 500mg Viên đặt hậu môn 150mg	Hạ sốt Giảm đau: đau đầu, đau răng, đau cơ, khớp...	Uống 1 viên 500mg/ lần hoặc 15mg/kg khi đau, sốt, cách nhau 4-6 giờ Uống 1 viên 500mg/ lần hòa tan 1 viên với nước đun sôi để nguội. Uống cách nhau 4-6 giờ Dùng cho trẻ em: đặt hậu môn 1 viên/ lần, khi sốt, đau, cách nhau 4-6 giờ/lần.	Không sử dụng cho người suy gan nặng Thận trọng với người suy thận, suy gan
II - Thuốc chống dị ứng, chống say sóng, chống nôn					
2	Chlopheniramin	Viên nén 4mg	Dị ứng ngoài da như mày đay, Eczema,... Dị ứng đường hô hấp: sổ mũi, ngạt mũi,...	Uống 1 viên/lần x 3lần/ngày	Thuốc gây buồn ngủ nên không sử dụng khi lái tàu, vận hành máy móc
3	Cinnarizin	Viên nén 25mg	Phòng say tàu xe Điều trị chóng mặt, buồn nôn, ù tai, đau đầu do kích thích	Uống 1-2 viên/lần x 3 lần/ngày	Không sử dụng khi lái tàu, vận hành máy móc Tăng tác dụng an thần nếu uống rượu khi dùng thuốc.
4	Diphenhydramin	Ống tiêm	Các trường hợp dị ứng:	Tiêm bắp sâu hoặc tiêm	Thuốc gây buồn ngủ nên không sử

TT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế & hàm lượng	Chỉ định	Liều dùng & cách dùng	Chú ý
		10mg/2ml	thức ăn, thời tiết, Eczema, viêm mũi dị ứng,.... Tác dụng an thần, chống nôn, chống co thắt	tĩnh mạch: 1-5 ống / lần Không quá 10 ống/lần Không quá 40 ống/ngày	dụng khi lái tàu, vận hành máy móc Có thể gây khô miệng, táo bón, đau đầu, trống ngực,...
III - Thuốc kháng sinh					
5	Amoxicillin	Viên nang 500mg	Viêm họng, viêm amidal, viêm xoang, viêm tai giữa. Viêm phổi, viêm phế quản. Viêm dạ dày Nhiễm khuẩn tiết niệu, viêm ruột, thương hàn	Uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày Mỗi đợt điều trị 7-10 ngày	Thận trọng khi dùng cùng các thuốc chống đông máu. Tác dụng phụ (hiếm gặp): dị ứng thuốc, rối loạn tiêu hóa,…
6	Cefadroxyl	Viên 500mg	Nhiễm khuẩn đường tiết niệu: viêm thận - bể thận cấp và mạn tính, viêm bàng quang. Nhiễm khuẩn đường hô hấp: viêm amidan, viêm họng, viêm phế quản - phổi ,viêm xoang, viêm tai giữa. Nhiễm khuẩn da và mô mềm. Các nhiễm khuẩn khác	Người lớn và trẻ em (> 40 kg): 500 mg - 1 g, 2 lần mỗi ngày tùy theo mức độ nhiễm khuẩn	Chống chỉ định với người bệnh có tiền sử dị ứng với kháng sinh nhóm cephalosporin.
7	Cefixim	Viên 100mg	Viêm tai giữa, viêm họng, viêm xoang, viêm	Liều dùng 8mg/kg/ngày.	Dị ứng với penicillin. - Trẻ < 6 tháng, phụ nữ có thai & cho

TT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế & hàm lượng	Chỉ định	Liều dùng & cách dùng	Chú ý
			amiđan, viêm phế quản cấp, viêm phổi. Viêm bàng quang, viêm bàng quang - niệu đạo, viêm thận - bể thận.	- Trẻ 6 tháng - 1 tuổi: 3,75mg/ngày.	con bú không dùng
8	Cefuroxim	Viên 500mg	Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên: nhiễm khuẩn ở tai, mũi, họng; Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới: viêm phổi và viêm phế quản cấp. Nhiễm khuẩn niệu-sinh dục: viêm bể thận, viêm bàng quang, viêm niệu đạo. Bệnh lậu. Nhiễm khuẩn da và mô mềm.	Liều dùng: 1- 2viên/ lần x 2 lần/ ngày	Bệnh nhân có tiền sử quá mẫn cảm với các kháng sinh nhóm cephalosporin.
9	Ciprofloxacin	Viên nén 500mg	Nhiễm khuẩn tiết niệu, sinh dục, hô hấp. Viêm tai giữa, viêm da, cơ, lậu. Nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường mật. Dự phòng bệnh do não mô cầu	Lậu: 1 viên/ngày Nhiễm khuẩn tiết niệu, sinh dục, tiêu hóa, da cơ: uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày Uống trong ít nhất 7 ngày	Không dùng cho phụ nữ có thai Thận trọng khi sử dụng với người cao tuổi, người có tổn thương thần kinh.
10	Clarithromycin	Viên nén 500mg	Viêm amydal, viêm họng, viêm phổi, viêm tai giữa, viêm xoang cấp, viêm da cơ,…	Uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày Với người suy thận ½ viên/lần x 2 lần/ngày	Không dùng chung với thuốc Tefenadin (1 loại thuốc chống dị ứng thế hệ mới)

TT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế & hàm lượng	Chỉ định	Liều dùng & cách dùng	Chú ý
			Bạch hầu, ho gà. Viêm loét dạ dày		
11	Doxycyclin	Viên nang 100mg	Điều trị các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu. Viêm nhiễm ngoài da: chốc, mụn, nhọt, viêm quanh móng. Điều trị lỵ	Uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày. Một đợt điều trị 7 – 10 ngày	Không dùng cho người suy gan nặng Có thể gây kích ứng da khi tiếp xúc với ánh nắng. Uống thuốc với nhiều nước hoặc để tránh kích ứng đường tiêu hóa, không nằm ngay sau khi uống
12	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Viên nén 480mg	Các nhiễm khuẩn đường tiêu hóa (lỵ, thương hàn, tiêu chảy,…) Viêm đường tiết niệu, sinh dục, lậu,…..	Uống 1 viên/lần x 2 lần/ngày	Không dùng cho người suy gan, suy thận nặng, phụ nữ có thai. Thận trọng khi dùng cho người bị thiếu máu mạn tính
IV – Thuốc tiêu hóa					
-	*Đau dạ dày*				
13	Attapulgite mormoiron hoạt hóa+ hỗn hợp magnesi carbonat và nhôm hydroxyd	Gói 3g	Điều trị các triệu chứng đau do rối loạn thực quản- dạ dày- tá tràng. Điều trị triệu chứng trong trào ngược dạ dày thực quản	Người lớn: 1 gói hào tan trong nửa ly nước uống khi có cơn đau hoặc sau bữa ăn trong trường hợp trào ngược dạ dày thực quản	Không dùng quá 6 gói 1 ngày
14	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Viên nén nhai 800mg	Điều trị chứng đau do bệnh thực quản, dạ dày, tá tràng	Nhai 1-2 viên khi đau hoặc 1giờ sau ăn và trước khi đi ngủ Tối đa 6 viên/ngày	Thận trọng với người suy thận nặng
15	Omeprazol	Viên nang 20mg	Viêm loét dạ dày, trào ngược dạ dày thực quản	Viêm loét dạ dày: 20mg/ngày x 4 tuần	Không dùng cho phụ nữ có thai và cho con bú

TT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế & hàm lượng	Chỉ định	Liều dùng & cách dùng	Chú ý
				Trào ngược dạ dày thực quản: 40mg/ngày x 8 tuần Uống trước bữa ăn sáng 30 phút	Có thể gặp triệu chứng nhức đầu, chóng mặt nhẹ, buồn nôn
-	*Thuốc tiêu chảy*				
16	Diosmectit	Gói bột pha uống 3g	Tiêu chảy cấp, mạn Chứng đau của bệnh thực quản, dạ dày, tá tràng.	1 – 3 gói/ngày, hòa mỗi gói trong nửa ly nước, uống xa bữa ăn hoặc khi đau	Thuốc có thể làm thay đổi thời gian hấp thu của các thuốc khác → nên uống Smecta cách các thuốc khác ít nhất 1h
17	Lactobacillus acidophilus	Gói bột 109 CFU /gói	Antibio được dùng để ngăn ngừa và điều trị bổ sung trong các trường hợp rối loạn tiêu hóa: tiêu chảy, táo bón, trướng bụng, ỉa phân sống.	Người lớn: 1 gói x 2 lần/ngày. Trẻ em: ½ gói x 2 lần/ngày,. - Tiêu chảy cấp và táo bón: sử dụng liều gấp đôi.	Không dùng khi dị ứng với bất cứ thành phần nào của thuốc
18	Oresol	Gói bột pha uống 20,5g	Dùng trong các trường hợp mất nước, điện giải do sốt cao, tiêu chảy, nôn mửa hoặc làm việc trong môi trường nắng nóng	Pha 1 gói với 1 lít nước đun sôi để nguội uống theo nhu cầu trong 24 giờ, quá 24 giờ không dùng nữa	Nên pha với nước đun sôi để nguội, không đun sau khi pha.
		Gói bột pha uống 4,1g	Dùng trong các trường hợp mất nước, điện giải do sốt cao, tiêu chảy, nôn mửa	Pha 1 gói với 200ml nước đun sôi để nguội uống theo nhu cầu trong 24 giờ, quá 24 giờ không dùng nữa	Nên pha với nước đun sôi để nguội, không đun sau khi pha.
19	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Xem tại phần thuốc kháng sinh (STT 12)			
-	*Ly amip*				

TT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế & hàm lượng	Chỉ định	Liều dùng & cách dùng	Chú ý
20	Metronidazol	Viên nén 500mg	Bệnh do amip Viêm đường tiết niệu, sinh dục Nhiễm trùng do vi khuẩn kỵ khí trong phẫu thuật	Uống 1 viên/lần x 3 lần/ngày x 7-10 ngày Với viêm đường sinh dục 1 viên/ngày x 10 ngày (điều trị cả người có quan hệ tình dục với bệnh nhân)	Không dùng với bệnh nhân động kinh, rối loạn đông máu Có thể gây cảm giác buồn nôn, chóng mặt nhẹ, biếng ăn.
-	*Lỵ trực khuẩn*				
21	Amoxicillin & Sulfamethoxazol + trimethoprim	Xem phần thuốc kháng sinh (STT 5+12)			
-	*Nhuận tràng*				
22	Sorbitol + natri citrat	Dạng tuyp thụt hậu môn 8g	Điều trị táo bón Thụt tháo phân trước phẫu thuật, nội soi	1-2 tuyp/lần Mở nắp bảo vệ, đưa đầu tuýp thụt vào hậu môn, bóp mạnh, giữ nguyên ống bóp và rút ra.	Dặn bệnh nhân không đi ngoài ngay mà giữ nhịn 1 lúc rồi mới đi
23	Sorbitol	Gói bột pha uống 5g	Điều trị táo bón Chứng khó tiêu	Pha 1 gói với khoảng 50ml nước sôi để nguội Táo bón: uống 2-4 gói/ngày, lúc đói Khó tiêu: uống 1 gói trước bữa ăn 2-3 lần/ngày	Không dùng với người bị viêm ruột non, viêm loét đại-trực tràng Có thể gây đau bụng, ỉa chảy, khi đó nên ngừng thuốc
-	*Trĩ*				
24	Trimebutin + ruscogenines	Viên nang đặt hậu môn	Điều trị trĩ Điều trị chứng ngứa, đau hậu môn	Đặt hậu môn 1 - 2 viên/ngày	Không nên sử dụng để điều trị kéo dài
-	*Chống nôn*				
25	Domperidon	Viên 10mg	Các triệu chứng ăn không tiêu, trào ngược dạ dày thực quản và	Người lớn: Mỗi lần 1 viên x 3 lần/ngày, 15-30 phút Trẻ em: Mỗi lần 1/2 viên 3 lần/ngày.	Không được dùng khi việc kích thích vận động dạ dày có thể nguy hiểm như đang xuất

TT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế & hàm lượng	Chỉ định	Liều dùng & cách dùng	Chú ý
			viêm thực quản: Đầy bụng, đầy hơi, ợ hơi. Buồn nôn, nôn.	Trước bữa ăn và nếu cần thêm 1 lần trước khi đi ngủ.	huyết tiêu hóa, tắc ruột cơ học hoặc thủng tiêu hóa.
-	*Thuốc chống co thắt*				
26	Atropin sulfat	Ống tiêm 0,25mg/1ml	Điều trị các cơn co thắt đường tiêu hóa, tiết niệu: đau dạ dày, viêm loét dạ dày, đau do sỏi mật, sỏi thận, co thắt môn vị,…	Tiêm bắp, tiên tĩnh mạch 1-2 ống/lần Tối đa 4 ống/lần và 8 ống/ngày	Thuốc gây giãn đồng tử, mạch nhanh, khô miệng, táo bón. Không dùng với người bị mạch nhanh, glocom, tắc ruột.
27	Alverine citrate	Viên nén 40mg	Chống co thắt cơ trơn đường tiêu hóa, tiết niệu, cơn đau do co thắt.	Liều trung bình cho người lớn là: mỗi lần 1-2 viên, ngày 3-4 lần	Đau không rõ nguyên nhân. Người bị tắc ruột, liệt ruột. Cấm dùng cho trẻ em
-	*Thuốc khác*				
28	Trimebutin maleate	Viên nén 100mg	Điều trị đau do rối loạn chức năng của đường tiêu hóa và ống mật.	Liều thông thường 1 viên x3 lần/ngày	Nên thận trọng không dùng trim butine trong 3 tháng đầu của thai kỳ và chỉ dùng trong quý 2 và quý 3 của thai kỳ khi thật sự cần thiết
29	Than hoạt		Cấp cứu ngộ độc thuốc, hóa chất Có thể kết hợp với thuốc khác để điều trị đầy hơi, khó tiêu	Pha 50g thuốc với 250ml nước uống Nếu nhiễm độc nặng nhắc lại 25 - 50 g sau 4 - 6 giờ trong vòng 48 giờ	Làm giảm hấp thu các thuốc khác ở đường tiêu hóa nên nếu cần phối hợp thuốc nên dùng thuốc tiêm Không sử dụng khi đã dùng các thuốc đặc hiệu Có thể gây nôn, táo bón, ỉa phân đen
V – Thuốc tim mạch					

TT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế & hàm lượng	Chỉ định	Liều dùng & cách dùng	Chú ý
-	*Thuốc đau thắt ngực*				
30	Glyceryl trinitrat	Viên nén 2,6mg	Dự phòng cơn đau thắt ngực Hỗ trợ điều trị suy tim	Uống 1 viên/lần x 2-3 lần/ngày	Không nhai hoặc ngậm khi uống Không dùng khi huyết áp thấp (<90/60 mmHg) Hạn chế uống rượu khi dùng thuốc
		Lọ xịt 10g	Dùng trong nhồi máu cơ tim cấp	Mỗi lần phun, đưa được 0,15 - 0,4 mg nitroglycerin vào niêm mạc miệng. Nồng độ tối đa trong huyết tương đạt được dưới 5 phút và giảm 50% trong 3 - 4 phút.	Nên ngồi hoặc nằm sau khi dùng thuốc
-	*Thuốc chống huyết khối*				
31	Acetylsalicylic acid	Viên nén 100mg	Điều trị cơn đau thắt ngực Dự phòng thứ phát nhồi máu cơ tim, đột quỵ.	Uống 1 viên/ngày để điều trị đau thắt ngực, dự phòng nhồi máu cơ tim, đột quỵ Thuốc phải uống sau khi ăn no	Không dùng cho người viêm loét dạ dày, xuất huyết tiêu hóa, rối loạn đông máu
-	*Tăng huyết áp*				
32	Amlodipin	Viên nang 5mg	Tăng huyết áp & thiếu máu cơ tim kèm đau thắt ngực ổn định.	5 mg x 1 lần/ngày, có thể tăng liều 10 mg/ngày nếu không đáp ứng điều trị sau 2 tuần. Người già & bệnh nhân xơ gan: cần chỉnh liều.	Có thể phù & đỏ bừng do giãn mạch Thỉnh thoảng: chuột rút, tiểu đêm, ho.
33	Atenolol	Viên nén 50mg	Điều trị tăng huyết áp, cơn đau thắt ngực	1 – 2 viên/ngày Cần giảm liều ở bệnh nhân suy thận	Không dùng khi mạch chậm (< 60 nhịp/phút) Không dùng cho bệnh nhân suy tim nặng, hen phế quản

TT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế & hàm lượng	Chỉ định	Liều dùng & cách dùng	Chú ý
34	Captopril	Viên nén 25mg	Điều trị tăng huyết áp, suy tim.	Liều: 1 viên/lần x 2-4 lần/ngày, uống 1 h trước bữa ăn. Hạ HA nhanh bằng cách ngậm thuốc dưới lưỡi.	Không dùng với bệnh nhân bị hẹp động mạch thận 2 bên. Thận trọng với người bị suy thận.
35	Metoprolol	Viên	Tăng huyết áp, đau thắt ngực, loạn nhịp tim. Điều trị duy trì sau nhồi máu cơ tim, hồi hộp do bệnh tim chức năng, cường giáp	Tăng huyết áp: 50 mg ngày 1 lần, có thể 100-200 mg ngày 1 lần hoặc kết hợp thuốc. Đau thắt ngực, loạn nhịp 100-200 mg ngày 1 lần. Có thể dùng lúc đói hoặc no: Uống nguyên hoặc nửa viên, không nhai hoặc nghiền	Không được dùng metoprolol cho các bệnh nhân bị nghi ngờ là có nhồi máu cơ tim cấp. Nên giảm liều dần trong 10 ngày trước khi ngưng thuốc.
36	Methyldopa	Viên nén 250mg	Điều trị tăng huyết áp	250mg x 2 - 3lần/ngày	Có thể gây nhức đầu, tim đập chậm, hạ HA thế đứng, dị ứng, rối loạn tiêu hóa.
-	*Chống loạn nhịp*				
37	Amiodarone	Viên nén 200mg	Phòng ngừa và điều trị một số dạng rối loạn nhịp tim	Uống 1 viên/lần x 3 lần/ ngày x 8-10 ngày, sau đó duy trì ½-2 viên/ ngày	Trước khi bắt đầu điều trị phải làm điện tâm đồ. Phải ngừng điều trị nếu có bloc nhĩ thất độ 2 và 3.
-	*Điều trị suy tim*				
38	Digoxin	Viên nén 0,25mg	Suy tim, rung nhĩ và cuồng động nhĩ nhất là khi có tần số thất quá nhanh, nhịp nhanh trên thất kịch phát.	Liều bình thường dùng một lần trong ngày là 0,125 - 0,5 mg	Phải thận trọng cao độ bằng giám sát điện tâm đồ (ĐTĐ) nếu người bệnh có nguy cơ cao tai biến tim phải điều trị.

TT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế & hàm lượng	Chỉ định	Liều dùng & cách dùng	Chú ý
-	*Lợi tiểu*				
39	Furosemid	Viên nén 40mg	Dùng trong cấp cứu phù phổi cấp Điều trị suy tim Phù do tim, gan, thận	Phù phổi cấp: uống 40mg, sau 1h chưa đỡ uống thêm 40mg (ưu tiên dùng đường tiêm nếu có) Điều trị phù: 1 - 2 viên/ngày	Thận trọng với bệnh nhân đái khó, phì đại tiền liệt tuyến Gây giảm kali máu (cần chú ý bổ sung kali khi dùng thuốc này) Có thể tụt HA áp tư thế đứng
VI- Nội tiết chuyển hóa					
-	*Gout*				
40	Colchicin	Viên nén 1mg	Đợt cấp của bệnh gút, Dự phòng bệnh gút tái phát, phòng ngừa cơn cấp của bệnh gút trong vài tháng đầu khi thiết lập chế độ điều trị bằng các thuốc hạ Acid Uric máu, các thuốc gây Uric niệu (tăng đào thải Acid Uric)	Đợt gút cấp: Ngày 1: uống 3 viên (chia ra sáng, trưa, tối mỗi lần 1viên). Ngày 2 và 3: uống 2 viên (sáng 1,tối 1 viên). Từ ngày thứ 4: uống 1 viên vào buổi tối. Tổng liều điều trị không quá 10 viên. Lần điều trị sau phải cách lần điều trị trước ít nhất 3 ngày.	Đề phòng cơn gút cấp: trong giai đoạn đầu điều trị với các thuốc hạ Acid Uric máu như Allopurinol hay các thuốc làm tăng đào thải Acid Uric uống 1 viên vào buổi tối.
41	Meloxicam	Viên nén 7,5mg	Thoái hóa khớp, viêm cột sống, viêm khớp. Giảm cơn đau do thấp khớp cấp tính	Uống 1 viên/lần x 1 lần/ngày, nếu không đỡ có thể dùng 2 viên, không dùng quá 2 viên/ngày.	Thuốc gây kích ứng dạ dày-tá tràng nên uống sau ăn no
-	*Điều trị tiểu đường*				
42	Gliclazide	Viên nén 30mg	Đái tháo đường týp 2 (không lệ thuộc insulin), phối hợp với chế độ ăn kiêng phù hợp, khi sự	Liều thường dùng hàng ngày là từ 1 đến 4 viên (tối đa là 120mg), mỗi ngày	Không dùng cho đái tháo đường tuýp 1. Thận trọng nguy cơ gây hạ đường huyết, mất kiểm soát đường huyết

TT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế & hàm lượng	Chỉ định	Liều dùng & cách dùng	Chú ý
			kiểm soát đường huyết không đạt được bằng chế độ ăn kiêng đơn thuần	uống một lần duy nhất vào thời điểm ăn sáng. Liều dùng phụ thuộc vào đáp ứng điều trị	
43	Metformine chlorhydrate	Viên nén 500mg	Điều trị bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insulin (typ II): Đơn trị liệu, khi không thể điều trị tăng glucose huyết bằng chế độ ăn đơn thuần	Uống 500 mg/lần, ngày 2 lần (uống vào các bữa ăn sáng và tối)	Đối với người bệnh dùng metformin, cần theo dõi đều đặn các xét nghiệm cận lâm sàng. Không dùng metformin ở người bệnh suy giảm chức năng gan
VII– Hô hấp					
-	***Giảm ho***				
44	Terpin hydrat + Codein	Viên nang	Giảm ho các chứng ho gió, ho khan, ho do nhiễm lạnh, ho do viêm đường hô hấp,…	Không dùng trong các trường hợp: ho do suyễn, suy hô hấp, trẻ em < 30 tháng Dùng thuốc kéo dài 240-540 ngày có thể gây nghiện codein	Uống 1 viên x 2-3 lần/ngày
-	***Chữa cơn hen***				
45	Salbutamol	Viên nén 4mg	Điều trị cắt cơn hen Viêm phế quản mạn tính, viêm phế quản co thắt	Uống ½-1 viên/lần x 3-4 lần/ngày, tăng dần liều nếu không đáp ứng, tối đa 2 viên/lần Ở người già nên bắt đầu bằng ½ viên/lần	Có thể gây nhịp tim nhanh, đánh trống ngực, run đầu ngón tay, chuột rút
46	Salbutamol (sulfat)	Hộp dạng xịt phân liều 100mcg/liều	Cắt cơn khó thở do hen, bệnh phổi mãn tính, viêm phế quản mãn tính Dự phòng cơn khó thở	Xịt 2 nhát khi khó thở, không đỡ có thể xịt thêm 2 nhát Liều dự phòng: 1nhát/lần x 2-3 lần/ngày	Hít thở sâu trước khi xịt, ngậm kín miệng hộp, vừa xịt vừa hít vào bằng miệng sao cho thuốc không bay ra ngoài, ngậm

TT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế & hàm lượng	Chỉ định	Liều dùng & cách dùng	Chú ý
			không liên tục		miệng hít thở đều
47	Theophylin	Viên nén 100mg	Phòng và điều trị tình trạng khó thở, khò khè do bệnh hen, viêm phế quản co thắt, viêm phế quản mạn,…	Uống 1 viên/ngày, uống với nhiều nước trước bữa ăn 1 giờ	Có thể gây đau bụng, buồn nôn, mất ngủ, hồi hộp trống ngực,… Khi dùng thuốc đột ngột cần báo bác sĩ
VIII – Tai mũi họng, răng hàm mặt, mắt					
-	***Nhỏ mũi***				
48	Naphazolin hoặc Oxymetazolin	Lọ chứa dung dịch 0,05%	Viêm mũi xung huyết, viêm mũi dị ứng, viêm xoang, viêm mũi do lạnh.	Nhỏ dung dịch vào mũi 3-4 lần/ngày	Không dùng quá 1 tuần khi đã bóc hộp thuốc
-	***Nhỏ Tai***				
49	Cồn boric	Lọ chứa dung dịch 3%	Nấm tai Ngứa tai Phòng viêm tai	Nhỏ tai 3-5 giọt/lần x 2-3 lần/ngày	Không nhỏ trực tiếp lên chỗ da bị viêm
-	***Nhỏ mắt***				
50	Chloramphenicol	Lọ chứa dung dịch 0,4%	Viêm mi mắt, viêm túi lệ, viêm giác mạc, nhiễm trùng mắt và đau mắt hột	Nhỏ mắt 2-3 giọt/lần x 3-4 lần/ngày	Không dùng quá 3 tuần, nên hỏi ý kiến bác sĩ khi dùng mà hiệu quả không cao
51	Natri clorid	Lọ chứa dung dịch 0,9%	Dùng để rửa mắt trong các trường hợp khô mắt, rửa trôi dị vật nhỏ bám vào mắt, làm giảm các triệu chứng nghẹt mũi, sổ mũi	Nhỏ vào mắt, hốc mũi 1-3 giọt/lần x 2-3 lần/ngày hoặc nhiều hơn nếu cần	Mẫn cảm với các thành phần của thuốc
52	Tetraxyclin	Tuýp gel 1%	Đau mắt hột Viêm kết mạc	Đau mắt hột: tra vào mắt trước khi đi ngủ 1 lần/ngày x 6	Không dùng cho phụ nữ có thai và trẻ em < 8 tuổi

TT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế & hàm lượng	Chỉ định	Liều dùng & cách dùng	Chú ý
			Viêm loét giác mạc...	ngày/tháng x 6 tháng Viêm loét giác mạc: tra 2-3 lần/ngày	
-	***Thuốc răng***				
53	Spiramycin + Metronidazol	Viên nén 1,5MIU+ 250mg	Nhiễm trùng răng miệng, apxe răng, viêm tấy, viêm quanh răng, viêm lợi, viêm tuyến mang tai,... Phòng ngừa nhiễm khuẩn răng miệng hậu phẫu	Uống 2 viên/lần x 2 - 3 lần/ngày Uống trong ít nhất 7 ngày Trường hợp nặng có thể uống 8 viên/ngày	Hạn chế với bệnh nhân tâm thần, tổn thương thần kinh. Ngưng thuốc khi có triệu chứng chóng mặt, lú lẫn. Không uống rượu khi dùng thuốc
IX – Thuốc ngoài da					
-	***Thuốc ghẻ***				
54	Diethylphtalat	Dạng lọ chứa nước hoặc hộp chứa mỡ	Trị ghẻ, ngứa Chống muỗi, vắt	Thoa lên vùng da bị nhiễm 2-3 lần/ngày	Điều trị cả người bệnh lẫn người nguy cơ cao
-	***Chống nấm***				
55	Ketoconazol	Tuyp 10g	Nấm, viêm da nhờn, vảy nến Mụn cơm, trứng cá thông thường	Bôi vừa đủ lớp mỏng trên vùng da cần điều trị 1-3 lần/ngày	Không dùng trên diện da rộng, nứt nẻ, nhạy cảm hoặc trên niêm mạc miệng, mắt, hậu môn, sinh dục hoặc tổn thương diện rộng.
-	***Thuốc bỏng***				
56	Dexpanthenol	Bình xịt 4,63 g	Dùng hỗ trợ các thương tổn ngoài da như bỏng, trầy xước, mảng ghép da chậm lành, cháy nắng	Phun bọt thuốc lên vùng tổn thương đều đặn mỗi ngày một hoặc vài lần Lắc đều trước khi xịt, quay đầu van lên phía trên và giữ bình	Thuốc cần được bảo quản ở nhiệt độ < 50°C, tránh nguồn dễ bắt cháy, không phun vào ngọn lửa hoặc vật nóng

TT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế & hàm lượng	Chỉ định	Liều dùng & cách dùng	Chú ý
			Các bệnh lý có nang và bọng nước ngoài da	thẳng đứng khi xịt	
-	***Viêm da***				
57	Gentamycin + Betamethaxone	Tuyp gel 10g	Nấm da, nấm chân, nấm bẹn, nước ăn chân Viêm da do dị ứng: eczema, mày đay, chốc lở, viêm da tróc vảy… Viêm da có sưng tấy do nhiễm khuẩn	Bôi thuốc đều đặn 1 lớp mỏng lên vùng da tổn thương 2 lần/ngày vào sáng và tối	Tránh thoa lên diện rộng, băng ép Chú ý với những bệnh nhân dị ứng với thuốc khác ở nhóm glycosid
-	***Vệ sinh, sát khuẩn***				
58	Cồn 70° hoặc 90°	Chai 500ml đóng kín	Sát trùng vết thương, da Vệ sinh, tiệt trùng dụng cụ y tế	Da, vết thương: tẩm cồn vào bông bôi lênđa, vết thương Dụng cụ y tế: dùng bông tẩm cồn lau hoặc ngâm trực tiếp trong cồn	Nên dùng cồn 70° vì cồn 90° gây rát da, tổn thương tế bào và nhanh bay hơi
59	Oxy già	Lọ dung dịch 3%	Rửa vết thương Súc miệng	Đổ trực tiếp lên vết thương và dùng bông, gạc vệ sinh sạch Để súc rửa miệng: pha loãng theo tỷ lệ 1:1	Không dùng oxy già dưới áp lực để rửa vết thương sâu vì có thể tạo khí dưới da Không dùng súc miệng, rửa vết thương trong thời gian dài Không dùng cho những vết thương đang lành
60	Povidon iodin	Chai dung dịch 10 %	Sát trùng vết thương nhỏ, nông, hoặc trước khi thực hiện thủ thuật Điều trị hỗ trợ 1 số bệnh ngoài da	Pha loãng trước khi dùng bông tẩm để sát trùng vết thương hoặc đổ trực tiếp lên vết thương	Không dùng cho người dị ứng với Iod Không dùng xà phòng, các chất có dẫn xuất thủy ngân khi đang dùng Betadine
61	Cao sao vàng	Hộp chứa thuốc	Cảm cúm, nhức đầu, sổ	Khi đau đầu, chóng mặt: xoa	Không bôi vào mắt, vết

TT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế & hàm lượng	Chỉ định	Liều dùng & cách dùng	Chú ý
		dạng gel bôi	mũi Đau bụng do lạnh Các vết bầm tụ máu	vào 2 bên thái dương, gáy; Khi sổ mũi: xoa vào 2 bên mũi Khi đau bụng: xoa vào bụng; Xoa lên các vết bầm tím, máu tụ.	thương hở
X – Các thuốc khác					
-	*Gây nghiện*				
62	Morphin (hydroclorid, sulfat)	10mg/1ml	Giảm đau mạnh trong trường hợp đau trầm trọng hoặc đau không đáp ứng với các thuốc giảm đau khác: - Đau sau chấn thương - Đau sau phẫu thuật - Đau ở thời kỳ cuối của bệnh, đau do ung thư - Cơn đau gan, đau thận - Phối hợp khi gây mê và tiền mê	Tiêm dưới da hay bắp thịt: thường dùng cho người lớn là 10mg, cứ 4 giờ 1 lần có thể thay đổi từ 5 đến 20mg Tiêm tĩnh mạch: liều khởi đầu 10-15mg, tiêm tĩnh mạch chậm	Morphin nên dùng với liều nhỏ nhất mà có tác dụng và càng ít thường xuyên nếu có thể để tránh nghiện
-	*Hướng tâm thần*				
63	Diazepam	Viên nén 5mg	Trạng thái lo âu, kích động, mất ngủ Sảng rượu, triệu chứng cai rượu Co cứng cơ do não hoặc thần kinh ngoại biên, co giật Tiền mê trước phẫu	Điều trị lo âu, mất ngủ: bắt đầu từ liều ½ - 1 viên/lần x 2-3 lần/ngày, mất ngủ thì uống trước lúc đi ngủ Trường hợp kích động, hoảng loạn có thể dùng liều cao hơn không quá 2 viên	Không dùng với người bị nhược cơ, suy hô hấp nặng Không dùng cho người trong trạng thái ám ảnh, sợ hãi Không dùng để điều trị bệnh lý loạn thần mạn Không uống rượu khi dùng thuốc

TT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế & hàm lượng	Chỉ định	Liều dùng & cách dùng	Chú ý
			thuật		
		ống tiêm 10mg/2ml	Trạng thái lo âu, kích động, mất ngủ Sảng rượu, triệu chứng cai rượu Co cứng cơ do não hoặc thần kinh ngoại biên, co giật Tiền mê trước phẫu thuật	Tiêm bắp hoặc tiêm tĩnh mạch Điều trị lo âu nặng và co thắt cơ cấp tính: tiêm ½-1 ống, có thể nhắc lại nếu cần thiết. Tiền mê: 1 ống tiêm tĩnh mạch chậm	Không dùng với người bị nhược cơ, suy hô hấp nặng Không dùng cho người trong trạng thái ám ảnh, sợ hãi Không dùng để điều trị bệnh lý loạn thần mạn Không uống rượu khi dùng thuốc
-	*Chống trầm cảm*				
64	Amitryptilin	Viên nén 25mg	Điều trị trầm cảm, lo âu, an thần	Uống 1 viên/ngày x 2-3 lần/ngày có thể tăng liều lên 6 viên/ngày x 3-4 tuần. Sau đó duy trì liều 2-4 viên/ngày chia 2-3 lần	Không dùng với bệnh nhân giai đoạn đầu sau nhồi máu cơ tim, suy tim sung huyết Có thể gây mệt mỏi, suy nhược, rối loạn nhịp tim,…
-	*Gây tê*				
65	Lidocain 2%	Ống tiêm 20mg	Gây tê tại chỗ, niêm mạc và làm giảm triệu chứng đau Điều trị trong ngoại tâm thu thất, nhịp nhanh thất, rung thất	Gây tê tại chỗ: tiêm vào tổ chức dưới da xung quanh và tại vị trí cần làm thủ thật; niêm mạc (mũi, miệng, thực quản, khí quản,…) nhỏ trực tiếp thuốc vào vùng cần gây tê Để điều trị rối loạn nhịp tim nên theo ý kiến bác sĩ	Không dùng với người bệnh bị nhịp chậm, suy tim nặng
-	*Chống động kinh*				
66	Valproate sodium	Viên nén 500mg	Động kinh cơn vắng ý thức, co giật ở trẻ, động kinh giật cơ, động kinh	Người lớn 600 mg/ngày, tăng dần 200 mg/3 ngày. cho hiệu quả thường: 1000 - 2000	Nên nuốt viên thuốc chứ không nhai. - Trẻ < 3 tuổi.

TT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế & hàm lượng	Chỉ định	Liều dùng & cách dùng	Chú ý
			co giật toàn thể, động kinh co cứng, sốt co giật.	mg/ngày hay 20 - 30 mg/kg. Trẻ > 20 kg 400 mg/ngày, tăng dần cho đến khi kiểm soát được, thường 20 - 30 mg/kg/ngày.	- Người suy thận. - Phụ nữ có thai
-	*Chữa sốt rét*				
67	Cloroquin	Viên nén 250mg	Dự phòng và điều trị sốt rét Điều trị amip gan và sán lá gan Điều trị viêm đa khớp dạng thấp và Lupus ban đỏ	Sốt rét: 2 ngày đầu uống 2-3 viên chia 2 lần, ngày thứ 3 uống 1-1,5 viên uống 1 lần Dự phòng sốt rét 2 viên/tuần uống 1 lần Viêm gan do amip: ngày đầu 2 viên, những ngày sau 1 viên trong 2-3 tuần	Không dùng với người bị bệnh vảy nến, bệnh võng mạc mắt, người mang thai Thận trọng với bệnh nhân bệnh gan, máu và rối loạn thần kinh Có thể gây rối loạn tiêu hóa, chán ăn hoặc viêm dây thần kinh ngoại biên, rối loạn thị giác, thiếu máu tan máu, dị tật thai nhi.
-	*Chống viêm, chống dị ứng*				
68	Methyl prednisolon	Viên nén 4mg, 16mg	Viêm da dị ứng, viêm đường hô hấp dị ứng, viêm khớp, thấp khớp, bệnh về máu, tăng canxi máu liên quan đến ung thư	Người lớn: khởi đầu từ 4 - 48 mg/ngày, dùng liều đơn hoặc chia liều tùy theo bệnh; - Bệnh xơ cứng rải rác 160 mg/ngày x 1 tuần, tiếp theo 64 mg, 2 ngày 1 lần x 1 tháng. - Trẻ em: Suy vỏ thượng thận 0,117 mg/kg chia 3 lần. - Các chỉ định khác 0,417 - 1,67 mg/kg chia 3 hoặc 4 lần.	Tránh dùng ở phụ nữ có thai & bà mẹ đang cho con bú
-	*Chống viêm, giảm phù nề*				

TT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế & hàm lượng	Chỉ định	Liều dùng & cách dùng	Chú ý
69	Alpha chymotrypsin	Viên nén 4,2mg	Giảm phù nề do chấn thương, viêm nhiễm	Uống 2 viên/lần x 2-3 lần/ngày	Không dùng với những bệnh nhân bị tăng áp suất dịch kính, đục nhân mắt vì gây tăng nhãn áp
70	Meloxicam	Viên nén 7,5mg	Thoái hóa khớp, viêm cốt sống, viêm khớp. Giảm cơn đau do thấp khớp cấp tính	Uống 1 viên/lần x 1 lần/ngày, nếu không đỡ có thể dùng 2 viên, không dùng quá 2 viên/ngày	Thuốc gây kích ứng dạ dày-tá tràng nên uống sau ăn no
-	*Chống sốc*				
71	Adrenalin	ống tiêm 1mg/ml	Nên sử dụng khi đã có ý kiến của thày thuốc Chỉ định trong hồi sinh tim phổi, cấp cứu shock phản vệ, cơn hen ác tính, glocom góc mở,…	Trong ngừng tim: Tiêm tĩnh mạch ½-1 ống cách nhau mỗi 3-5 phút Trong sốc phản vệ: tiêm bắp ½-1 ống, sau 10-15 phút tiêm nhắc lại liều như trước đến khi đưa huyết áp về bình thường	Không dùng trên người bị gây mê bằng nhóm Halothan, người bị cường giáp, bệnh tim mạch nặng, tăng HA, glocom góc hẹp Không tiêm tĩnh mạch Adrenalin khi chưa pha loãng
72	Methyl prednisolon	ống tiêm 40mg	Cấp cứu dị ứng nặng hoặc, sốc do phẫu thuật, phù não, suy thượng thận Tiêm vào khớp điều trị viêm khớp, viêm bao hoạt dịch	Tiêm bắp hoặc tiêm tĩnh mạch 1-5 ống/ngày, không quá 20 ống/ngày Tiêm tại chỗ: ½-1 ống/ngày	Không dùng với người bị nấm diện rộng Có thể gây phù nề, tăng huyết áp, hạ kali máu, rối loạn nội tiết
-	*Vitamin*				
73	Vitamin C	Viên nén 500mg	Phòng và điều trị thiếu vitmin C Tăng cường thể trạng, chóng lành vết thương	Bệnh thiếu vitamin C: ½-1 viên/ngày chia 2 lần, uống trong 2 tuần Cúm, sốt virus,…: 1 viên/ngày	Không dùng cho người bị sỏi thận, người bị thiếu máu huyết tán Có thể gây tiêu chảy, đau dạ

TT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế & hàm lượng	Chỉ định	Liều dùng & cách dùng	Chú ý
			Dùng trong cúm, bệnh do virus	chia 2 lần	dày nên uống khi ăn no
74	Vitamin K	Ống tiêm 10mg	Điều trị thiếu vitamin K Xuất huyết và nguy cơ xuất huyết do giảm prothrombin máu	Tiêm bắp 1-2 ống, có thể nhắc lại sau 8-12h nếu không có hiệu quả	Không được tiêm bắp trong các trường hợp có nguy cơ xuất huyết cao Có thể làm tăng suy giảm chức năng gan ở người suy gan nặng
-	*Điều trị hạ canxi máu*				
75	Calcium Gluconat	Viên	Hạ calci máu tiên phát, do thiểu năng cận giáp, do thiếu vitamin D,… Dự phòng thiếu calci ở những người chế độ ăn thiếu calci, thời kỳ mang thai, trẻ sơ sinh	Cấp cứu hạ calci máu uống 2-4 viên Điều trị thiếu calci mạn tính 1-3 viên/ngày chia làm nhiều lần	Không dùng ở người bệnh tim và bệnh thận, người tăng calci máu, người bệnh đang dùng digitalis
-	*Bù điện giải kali*				
76	Kaliclorid	Viên nén 600mg Ống 500mg/5ml	Điều trị thiếu hụt Kali Dự phòng thiếu hụt kali ở người dùng thuốc Furosemid, tiêu chảy, nôn mửa nhiều,…	Điều trị thiếu Kali 1-2 viên/ngày Dự phòng có thể bắt đầu từ liều ½ viên/ngày Tiêm tĩnh mạch 1-2 ống/ lần	Không dùng ở người tăng Kali máu Không dùng ở người tắc ruột, hẹp môn vị, dạ dày chậm tiêu Thận trọng ở người suy thận, người loét dạ dày, tá tràng
-	*Dịch truyền*				
77	Natri clorid 0,9%	Chai dung dịch 500ml	Cung cấp, bổ sung nước và điện giải cho cơ thể trong các trường hợp: tiêu chảy, nôn, sốt cáo, mất máu,…	Truyền tĩnh mạch, theo dõi đáp ứng trên lâm sàng và điều chỉnh	Không dùng ở người tăng natri, ứ dịch, tăng huyết áp, suy tim sung huyết

TT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế & hàm lượng	Chỉ định	Liều dùng & cách dùng	Chú ý
			Dùng làm dung môi pha tiêm 1 số thuốc Có thể dùng để sát khuẩn nhẹ tại chỗ: rửa vết thương, súc miệng,…		
78	Glucose 5%	Chai dung dịch 500ml	Bù dịch cho cơ thể trong các trường hợp mất máu, mất nước, tụt huyết áp,… Điều trị hạ đường huyết. Cung cấp dinh dưỡng cho cơ thể khi cần Giải độc trong 1 số trường hợp ngộ độc: thuốc ngủ, Carbon diocid, Cyanide,…	Truyền tĩnh mạch lượng tùy theo nhu cầu người bệnh Theo dõi lâm sàng và điều chỉnh	Không dùng cho người bệnh không dung nạp Glucose, đái tháo đường,… Không truyền cùng máu qua 1 dây truyền vì có thể gây tan máu Truyền kéo dài có thể gây phù hoặc ngộ độc nước
79	Glucose 10%	Chai dung dịch 500ml	Bù dịch cho cơ thể trong các trường hợp mất máu, mất nước, tụt huyết áp,…khi không có các dung dịch khác Điều trị hạ đường huyết. Cung cấp dinh dưỡng cho cơ thể khi cần	Điều trị hạ đường huyết có thể truyền tĩnh mạch ½ chai, theo dõi và đánh giá lại để chỉnh liều Chỉ định liều và điều chỉnh tùy lâm sàng từng bệnh nhân	Không dùng cho BN đái tháo đường có đường máu cao, hôn mê tăng thẩm thấu, nhiễm toan, mê sảng, ngộ độc rượu cấp Không dùng cho bệnh nhân chấn thương sọ não
-	*Thuốc giun sán*				
80	Mebendazole	Viên nén	Nhiễm 1 hay nhiều loại	Uống hoặc nhai 1 viên duy	Không dùng cho phụ nữ có

TT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế & hàm lượng	Chỉ định	Liều dùng & cách dùng	Chú ý
		500mg	giun: giun đũa, giun tóc, giun móc, giun kim	nhất cho 1 lần Trung bình 6 tháng nên uống dự phòng 1 viên	thai, trẻ < 2 tuổi, người bị suy gan
-	*Thuốc chống uốn ván*				
81	Huyết thanh kháng uốn ván SAT	ống tiêm 1500UI	Dự phòng uốn ván ở người bị vết thương có nguy cơ mắc uốn ván Điều trị uốn ván	Dự phòng: 1500 UI càng sớm càng tốt sau khi bị thương, tiêm dưới da Điều trị: 50.000-100.000 UI tiêm dưới da ½ liều, tiêm bắp ½ liều	Không dùng cho người trước đây từng dị ứng với huyết thanh ngựa
-	*Kháng virus*				
82	Aciclovir	Viên nén 800mg	Bệnh Zona, thủy đậu, Herpes môi miệng, sinh dục	Zona, thủy đậu: 1 viên/lần x 5 lần/ngày, phòng ngừa zona tái phát ½ viên/lần x 4 lần/ngày Herpes môi, sinh dục: ¼ viên/lần x 5 lần/ngày x 5 ngày	Có thể có triệu chứng chóng mặt, buồn ngủ hay dị ứng thuốc nhưng hiếm gặp
		Tuýp mỡ bôi		Bôi ngoài da 1-2 lần/ ngày	
-	*Chất sát trùng, tẩy uế*				
83	Chloramin B	Viên nén 50mg		Dùng để sát trùng, tẩy uế	
84	Nước Javel	Chai (ml)		Dùng để tiệt khuẩn một số dụng cụ nhiễm bẩn	

Phụ lục số 05

BIỂU MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC Y TẾ TRÊN TÀU BIỂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2017/TT-BYT ngày tháng năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

BÁO CÁO CÔNG TÁC Y TẾ TRÊN TÀU BIỂN

Thời gian: từ ngày……tháng….năm……đến ngày……tháng….năm….

Biểu mẫu 1: QUẢN LÝ VỀ BỆNH TẬT

1. Số lượt người nghỉ ốm ……

2. Tổng số ngày nghỉ ốm ……

3. Biểu mẫu

TT	Họ và tên thuyền viên	Tuổi		Chức danh	Chẩn đoán	Điều trị	Kết quả
		Nam	Nữ				

Biểu mẫu 2: QUẢN LÝ TAI NẠN LAO ĐỘNG

Ngày, tháng, năm	TT	Họ và tên thuyền viên	Tuổi		Thời gian bị tai nạn	Thời gian cấp cứu tại chỗ	Tình trạng thương tích	Nguyên nhân	Xử trí cấp cứu	Kết quả
			Nam	Nữ						

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thuyền trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 06

BIỂU MẪU BÁO CÁO XUẤT, NHẬP, TỒN THUỐC SỬ DỤNG TRÊN TÀU BIỂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2017/TT-BYT ngày tháng năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

BÁO CÁO XUẤT, NHẬP, TỒN THUỐC SỬ DỤNG TRÊN TÀU BIỂN

Thời gian: từ ngày……tháng….năm……đến ngày……tháng….năm….

Ngày, tháng, năm	TT	Thuốc/trang thiết bị y tế	Nhập	Xuất	Tồn	Ghi chú
		I. Thuốc				
		……..				
		II. Trang thiết bị y tế				
		……				

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thuyền trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)